



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

Quý I, năm 2022

## TIẾN ĐỘ NÔNG NGHIỆP tính đến ngày 23/3/2022 (ĐVT: Ha)



**CÂY LÚA**  
39.894 ▼ 0,2%



**CÂY LẠC**  
1.923 ▼ 18,7%

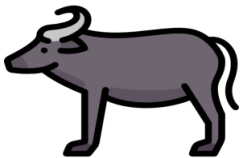


**CÂY NGÔ**  
1.584 ▲ 9,1%

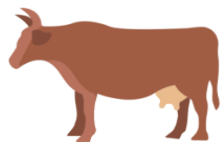


**RAU CÁC LOẠI**  
2.724 ▲ 6,8%

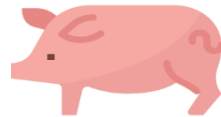
## CHĂN NUÔI (ĐVT: Nghìn con)



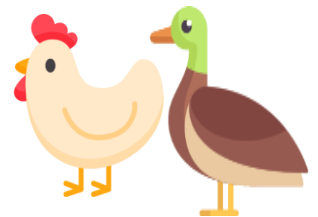
**TRÂU**  
12,7 ▲ 0,5%



**BÒ**  
36,9 ▲ 0,2%

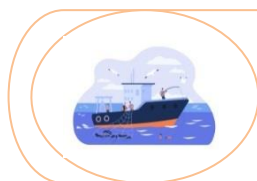


**LỢN**  
263,7 ▲ 4,6%



**GIA CẦM**  
5.732 ▲ 8,7%

## SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ( ĐVT: Tấn)



**SẢN LƯỢNG**  
15.793 ▲ 4,8%



**NUÔI TRỒNG**  
14.158 ▲ 5,4%



**KHAI THÁC**  
1.635 ▼ 0,6%



# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(So với cùng kỳ năm trước)

## Chỉ số IIP quý I năm 2022

Khai khoáng ▼ 16,94%

Chế biến,  
chế tạo



▲ 0,51%



Sản xuất và  
phân phối  
điện



▼ 9,59%

▲ 0,1%



Cung cấp nước, hoạt động quản lý  
và xử lý rác thải, nước thải

▲ 3,51%

## Sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I năm 2022



Hàng thêu

1,4 triệu m<sup>2</sup>  
▲ 173,4%



Modul camera

89,6 triệu chiếc  
▲ 42,4%



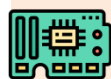
Quần áo các loại

22,9 triệu cái  
▲ 7,9%



Tai nghe  
điện thoại

1,3 triệu cái  
▼ 57,3%



Linh kiện điện tử

29,0 triệu cái  
▼ 18,1%



Kính máy ảnh

0,4 triệu cái  
▼ 48,2%



# VỐN ĐẦU TƯ

(So với cùng kỳ năm trước)

## Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh quý I năm 2022

ĐVT: Tỷ đồng



1.137,9 ▲ 7,9%

Vốn khu vực Nhà nước

4.890,0 ▲ 5,2%

Vốn khu vực ngoài nhà nước

359,5 ▲ 33,5%

Vốn khu vực FDI

## Vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý quý I năm 2022

TỔNG SỐ

ĐVT: Tỷ đồng



1.016,8 ▲ 38,6%



Vốn NSNN  
cấp tỉnh

379,1 ▲ 101,4%



Vốn NSNN  
cấp huyện

375,8 ▼ 3,8%



Vốn NSNN  
cấp xã

261,9 ▲ 69,0%



# THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(So với cùng kỳ năm trước)

## Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

9.542,1  
tỷ đồng

▲ 9,4%

Bán lẻ hàng hoá

76,6  
tỷ đồng

▼ 21,9%

Lưu trú

1.150,5  
tỷ đồng

▲ 1,1%

Ăn uống

751,7  
tỷ đồng

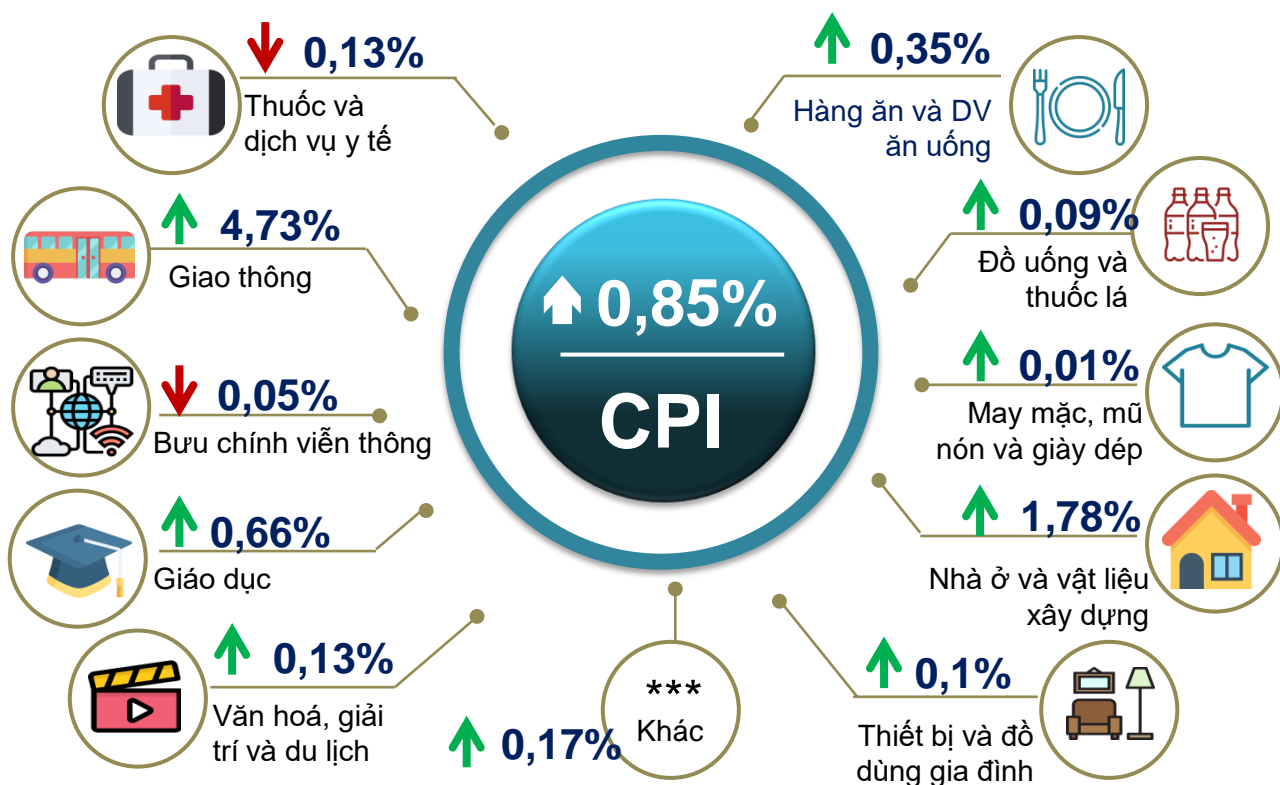
▲ 4,2%

Dịch vụ khác



## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2022 so với tháng trước





# XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

(So với cùng kỳ năm trước)

ĐVT: Triệu USD

## XUẤT KHẨU

717,7

▲ 11,1%



## NHẬP KHẨU

920,8

▲ 31,9%

### Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

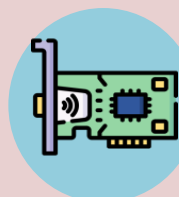


Quần áo các loại

93,9

▲ 29,4%

### Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu



Linh kiện điện tử

360,4

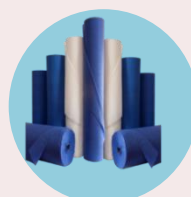
▲ 67,7%



Giày, dép các loại

210,3

▲ 61,8%



Vải may mặc

42,6

▲ 77,0%



Camera và linh kiện

191,3

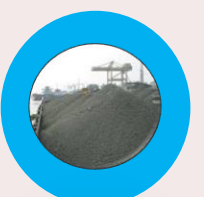
▼ 17,1%



Phụ liệu sx giày, dép

160,9

▲ 57,6%



Xi măng, clanke

118,5

▼ 15,2%



Linh kiện phụ tùng ô tô

296,8

▲ 4,6%



# HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

(So với cùng kỳ năm trước)

Tổng doanh thu hoạt động vận tải **1.912,3** tỷ đồng ▲ **13,4%**



Vận tải  
hành khách

▲ **11,1%**



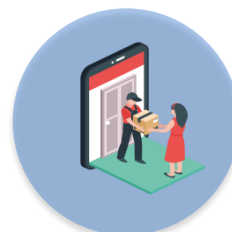
Vận tải  
hàng hoá

▲ **14,3%**



Dịch vụ hỗ  
trợ vận tải

▲ **2,8%**



Bưu chính,  
chuyển phát

▲ **28,5%**

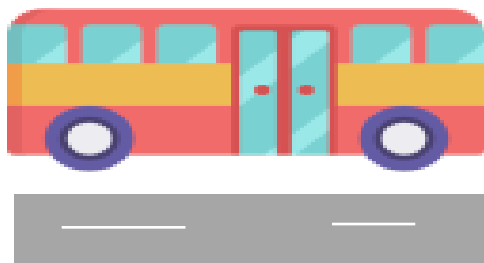
## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

5,4

Triệu Hk

▲ **10,1%**



Luân chuyển

283,0

Triệu Hk.km

▲ **11,0%**

## VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Vận chuyển

15,2

Triệu tấn

▲ **14,3%**



Luân chuyển

2.145,0

Triệu tấn.km

▲ **15,4%**



# HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

(So với cùng kỳ năm trước)

Tổng số khách đến du lịch **654,9** nghìn lượt, tăng **8,0%**

**652,4** nghìn lượt khách trong nước

▲ **9,1%**



**2,5** nghìn lượt khách quốc tế

▼ **71,1%**

## Số khách do cơ sở lưu trú phục vụ

Số lượt khách

**104,7**  
Nghìn lượt

▼ **17,4%**

Số ngày khách

**137,5**  
Nghìn ngày khách

▼ **16,7%**



## Doanh thu du lịch

Tổng số: **382,5** Tỷ đồng ▼ **4,7%**

Tr.đó: Doanh thu lưu trú **82,2** Tỷ đồng ▼ **8,3%**

Doanh thu ăn uống **140,0** Tỷ đồng ▼ **4,3%**



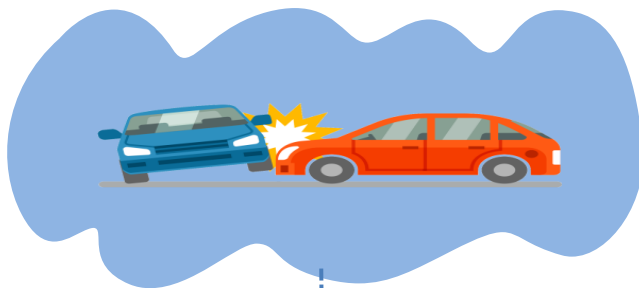




# TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY NỔ

(So với cùng kỳ năm trước)

Trên địa bàn tỉnh xảy ra **23** vụ tai nạn giao thông,  
giảm **8** vụ so với cùng kỳ năm 2021



**14** người bị thương

▼ **14** người

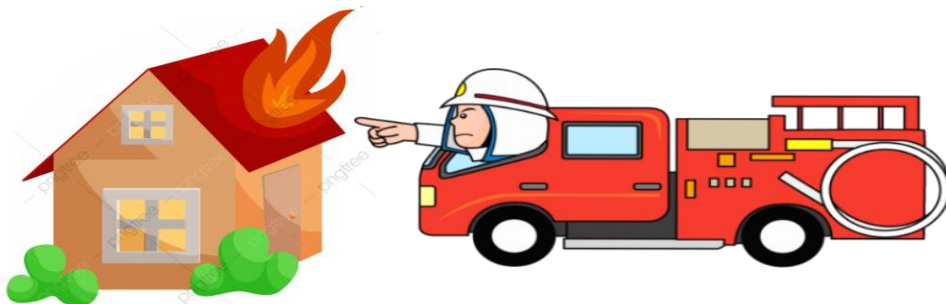


**9** người chết

Bằng cùng kỳ



**01** vụ cháy, gây thiệt hại 500 triệu đồng



★★★ Số liệu phát sinh từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/3/2022